

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN HÓA CHẤT MỎ- VINACOMIN

***** oO *****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2020
(Sau kiểm toán)

Hà nội, tháng 3/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		minh	31.12.2020	01.01.2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
	100		1.091.617.442.997	1.057.026.331.411
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		133.345.767.457	103.360.631.405
1. Tiền	111		133.345.767.457	103.360.631.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		471.512.294.365	543.201.671.968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		451.228.019.320	525.213.832.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.132.321.681	2.572.739.659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17.856.658.615	20.334.751.521
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-7.704.705.251	-4.919.651.395
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		340.168.838.283	319.789.152.910
1. Hàng tồn kho	141		340.168.838.283	319.789.152.910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.590.542.892	90.674.875.128
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.228.823.961	20.554.249.882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.275.835.374	43.182.074.965
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.085.883.557	26.938.550.281
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.958.248.531	3.441.833.891
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		7.958.248.531	3.441.833.891
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220	2.778.031.765.005	3.307.127.505.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.731.780.637.056	3.260.552.612.963
- Nguyên giá	222	6.246.063.868.738	6.221.725.027.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-3.514.283.231.682	-2.961.172.414.851
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	46.251.127.949	46.574.892.171
- Nguyên giá	228	69.876.023.654	68.076.023.654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-23.624.895.705	-21.501.131.483
		0	
III. Bất động sản đầu tư	230	10.899.300.819	11.537.311.658
- Nguyên giá	231	22.430.085.913	22.430.085.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-11.530.785.094	-10.892.774.255
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.215.610.104	430.412.626
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.215.610.104	430.412.626
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	102.000.000.000	98.000.294.486
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	102.000.000.000	98.000.294.486
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	63.540.601.652	19.523.841.152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	63.540.601.652	19.523.841.152
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)	270	4.057.262.969.108	4.497.087.530.358

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			31.12.2020	01.01.2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.756.851.580.813	3.196.026.176.870
I. Nợ ngắn hạn	310		1.274.792.554.321	1.365.594.450.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		349.807.519.865	392.431.166.761
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.655.171.021	17.470.605.249
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16.636.500.627	61.302.032.578
4. Phải trả người lao động	314		150.152.440.152	170.787.860.015
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31.124.823.398	23.805.800.357
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		150.000.000	150.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		94.395.906.618	59.543.495.598
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		414.825.499.349	476.276.754.656
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		196.044.693.291	163.826.735.233
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.482.059.026.492	1.830.431.726.423
1. Phải trả cho người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.446.727.370.207	1.794.727.370.207
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		449.395.488	299.596.992
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		34.882.260.797	35.404.759.224
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.300.411.388.295	1.301.061.353.488
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.300.411.388.295	1.301.061.353.488
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		411.388.295	1.061.353.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		411.388.295	1.061.353.488
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.057.262.969.108	4.497.087.530.358

Lập ngày 29 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÒNG KTNB-TT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Hồng Thu

Lê Thị Hồng Yến

Trương Trọng Thành



Nguyễn Văn Sáng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.745.130.626.257	1.878.051.794.068	6.682.091.730.097	6.359.339.321.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			5.700.318	8.096.251	112.308.871	8.096.251
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.745.124.925.939	1.878.043.697.817	6.681.979.421.226	6.359.331.225.031
4. Giá vốn hàng bán	11		1.532.837.126.865	1.553.998.559.775	5.472.554.950.742	5.107.077.776.097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		212.287.799.074	324.045.138.042	1.209.424.470.484	1.252.253.448.934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		711.912.133	1.375.334.780	7.005.909.725	3.314.008.452
7. Chi phí tài chính	22		38.154.086.289	56.082.017.479	178.032.371.668	238.783.750.068
8. Phân lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	23		37.356.680.048	54.451.125.201	171.827.627.089	235.168.824.695
9. Chi phí bán hàng	24		0	7.101.969.754	3.999.705.514	7.529.678.725
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		61.649.900.486	151.883.565.960	622.188.453.262	618.569.442.588
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20+(21-22+24) - (25+26)	30		60.418.388.557	71.112.374.176	223.985.601.149	216.745.432.201
12. Thu nhập khác	31		4.269.296.870	670.699.847	11.790.254.463	16.449.085.433
13. Chi phí khác	32		1.942.965.672	-100.373.842	2.653.596.269	1.007.038.637
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.326.331.198	771.073.689	9.136.658.194	15.442.046.796
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay (50= 30 + 40)	50		55.103.667.073	54.215.558.650	205.360.317.838	204.440.558.050
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-23.990.687.733	10.108.129.085	6.209.486.044	49.408.949.271
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	15.595.239.337		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		79.094.354.806	28.512.190.228	199.150.831.794	155.031.608.779
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

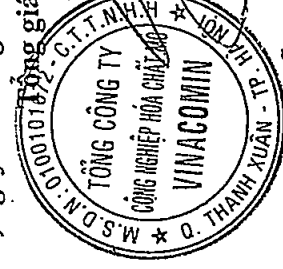
Người lập biểu.

Kế toán trưởng

TP KTNB-TT

Lập biểu, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Đông giám đốc



Đinh Hồng Thu

Lê Thị Hồng Yến

Trương Trọng Thành

Nguyễn Văn Sáng

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2020

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyên tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	205.360.317.838	204.440.558.050
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	561.804.169.833	579.037.064.487
- Các khoản dự phòng	03	(1.064.853.162)	(7.719.971.184)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-411.388.295	-1.061.353.488
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	-1.747.670.812	-6.601.184.670
- Chi phí lãi vay	06	171.827.627.089	235.168.824.695
- Các khoản điều chỉnh khác	07	899.830.642	15.546.766.289
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	936.668.033.133	1.018.810.704.179
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.146.815.422	-151.709.410.767
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	-20.379.685.373	54.494.424.590
- Tăng giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-140.129.397.085	89.212.441.135
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-49.691.334.579	-12.520.996.262
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-177.830.748.615	-239.229.264.698
- Thuế TNDN đã nộp	15	-23.521.977.111	-65.646.142.307
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.541.933.308	18.715.883.737
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-91.275.669.803	-80.792.189.655
Lưu chuyên tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	472.527.969.297	631.335.449.952
II. Lưu chuyên tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-35.250.637.045	-21.044.291.034
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	1.045.871.093	6.420.208.723
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	701.799.719	180.975.947
Lưu chuyên tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.502.966.233)	(14.443.106.364)
III. Lưu chuyên tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại góp vốn cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay		2.214.442.782.540	2.500.448.777.300
4. Tiền trả nợ gốc vay		-2.623.894.037.847	-3.072.903.358.755
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyên tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(409.451.255.307)	(572.454.581.455)
Lưu chuyên tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	29.573.747.757	44.437.762.133
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103.360.631.405	57.861.515.784
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	411.388.295	1.061.353.488
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	133.345.767.457	103.360.631.405

Lập biểu, ngày 15 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

T.P KTNB-TTr



Đinh Hồng Thu

Lê Thị Hồng Yên

Trương Trọng Thành

Nguyễn Văn Sáng

Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin
Địa chỉ: Số 1 ngõ 1 Phan đình Giót –
Quận Thanh Xuân – TP Hà Nội

Mẫu B09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT **Năm 2020**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và làm dịch vụ nổ mìn.

- Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp, Amoni Nitrat và một số loại tiền chất thuốc nổ, hóa chất khác

- Xuất khẩu, nhập khẩu VLNCN, tiền chất thuốc nổ, nguyên liệu, hóa chất để SX VLNCN

- Dự trữ quốc gia VLNCN

- Dịch vụ khoan đất đá, nổ mìn, dịch vụ giám sát ảnh hưởng nổ mìn, dịch vụ phân tích mẫu VLN

- Sản xuất dây điện, bao bì đóng gói thuốc nổ, sản xuất cung ứng bảo hộ lao động và hàng may mặc.

- Dịch vụ ăn nghỉ khách sạn, du lịch lữ hành

- Sản xuất phân bón

.....

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và các hàng hóa, dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Năm thứ sáu nhà máy sản xuất Amon Nitrat - Công ty Hóa chất mỏ Thái Bình đi vào hoạt động, ngày nghiệm thu đưa nhà máy vào sử dụng là ngày 13/6/2015.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

1. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc

2. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ

3. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh

2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả

2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên

4. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc
 5. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ
 6. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ
 7. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên
 8. Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội
 9. Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp
 10. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Bình
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định cụ thể của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn TKV được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006, Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của TKV và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi hiện hành).
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp đang áp dụng hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn TKV thông báo.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn TKV thông báo.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh; liên kết;
 - Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.

W

- Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu về tiền bán sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, các khoản phải thu khác... và được hạch toán theo dõi chi tiết theo từng khách hàng, từng đối tượng, từng nội dung phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên

- TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

- Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, TT số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, TT số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của TT 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, ... theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và phản ánh các khoản phải trả khác. Các khoản nợ phải trả được hạch toán theo dõi theo từng đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Các khoản tiền vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

W

- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Phản ánh các khoản phải trả hạch toán vào chi phí trong kỳ căn cứ vào kế hoạch và hợp đồng để trích trước.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của Chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại tỷ giá theo thông báo của Tập đoàn TKV

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hóa, thành phẩm được xác định là đã bán trong kỳ kế toán. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ trên hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là đã bán trong kỳ. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thực tế phát sinh tiền thu được về hoạt động tài chính.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của TCty.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Phản ánh toàn bộ giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng: Căn cứ toàn bộ chứng từ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Căn cứ chứng từ chi phí quản lý chung phát sinh trong kỳ

u

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ năm trước.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối năm	Đầu năm		Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1. Tiền					
- Tiền mặt	3.706.779.727	3.185.048.028			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.138.987.730	87.775.583.377			
- Tiền đang chuyển	500.000.000	12.400.000.000			
- Các khoản tương đương tiền					
Cộng	133.345.767.457	103.360.631.405			
2. Các khoản đầu tư tài chính					
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	102.000.000.000	102.000.000.000	0	102.000.000.000	98.000.294.486
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	102.000.000.000	102.000.000.000	0	102.000.000.000	98.000.294.486

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

+ Tổng công ty góp vốn cổ phần với Công ty xi măng Tân Quang với tỷ lệ vốn góp 29,14 % tương ứng số vốn góp là 102 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế năm 2020: 42.310.738.822 đồng, lợi nhuận sau thuế năm 2020: 34.245.096.371 đồng, lãi lũy kế đến 31.12.2020 là 25.669.571.055 đồng.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

W

3. Phải thu của khách hàng

Tổng cộng

A. Phải thu khách hàng ngắn hạn trong TKV

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cty Tuyên than Hòn Gai	451.228.019.320	525.213.832.183
Tổng Cty Khoáng sản	218.055.051.443	121.715.041.630
Cty Than Ưông Bí	914 045 000	10.822.725.013
Tổng công ty điện - TKV	51 893 847 888	2.782.664.966
Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	917 988 906	1.129.442.394
Cty Than Mạo Khê	991 582 900	3.417.806.753
Cty Than Thống Nhất	10 412 663 804	309.289.731
Cty Than Dương Huy	874 041 648	626.872.667
Cty CP Than Móng Dương	941 541 150	2.815.318.158
Cty Than Khe Chàm	3 557 321 482	1.273.080.038
Cty Than Quang Hanh	771 437 522	1.263.249.884
Cty Than Hạ Long	375 337 637	888.888
Cty CP Than Hà Lâm	1 544 988 079	3.869.810.574
Cty Than Hòn Gai	2 816 711 000	2.320.030.954
Cty CP Than Vàng Danh	1 739 680 250	1.222.320.144
Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	2 198 027 981	587.951.850
Cty CP Than Tây Nam Đá Mài	372 787 030	235.258.928
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	293 664 064	11.748.492.714
Cty CP Than Núi Béo	6 846 927 552	8.995.014
Cty CP Than Cọc Sáu	12 810 406 728	5.466.597.910
Cty CP Than Đèo Nai	4 249 704 046	12.296.445.150
Cty CP Than Cao Sơn	9 264 150 636	6.341.581.144
Cty CP Than Hà Tu	56 645 440 489	2.625.162.987
Cty Nhóm Lâm Đồng	464 257 100	28.144.916.793
Cty Kho vận Đá Bạc	67.328 591	12.774.300
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	6 115 945 037	37.723.752
Cty Than Nam Mẫu	16 133 037	11.051.352.480
Cty CP sắt Thạch Khê	597 472 000	3.218.348.574
Cty Nhóm Đăk Nông	889 936 873	313.480.000
Trung tâm an toàn mỏ	2 579 500	50.600.275
Công ty cổ phần Đồng Tâm Phôi - Vinacomin	39 453 428 015	20.009.880
Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản dịch vụ	15 675 498	7.423.003.857
B. Phải thu ngắn hạn khách hàng ngoài TKV	233 172 967 877	278.845.858
<i>Trong đó chi tiết số dư một số khách hàng lớn:</i>		
Công ty cổ phần Dịch vụ vận tải Đường sắt	6.607.500.000	
Công Ty TNHH Tập Đoàn GRAPHITE Việt Nam	1.321.727.600	1.521.727.600

Công ty TNHH MTV APATIT VIỆT NAM	2.635.641.030	2.537.242.290
Công ty cổ phần xây dựng ngầm Hà Nội	2.092.437.607	1.611.147.829
Công ty TNHH một thành viên HM88	1.054.668.055	291.531.961
Công ty TNHH T&T Hạ Long	7.287.250.676	684.694.752
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Thủy Dung	3.990.160.416	4.694.653.092
Công ty Cổ phần Thiết bị nặng JUNJIN Việt Nam	2.269.430.900	
Công ty 45 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	1.556.542.240	1.438.275.608
Công ty 91 - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	1.394.292.548	3.186.685.876
Công ty 35 - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	1.009.521.304	2.172.566.088
Công ty CP xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng (BMJC)	1.422.060.653	2.666.528.098
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ - xây dựng Khánh Vinh	14.572.953.357	22.555.321.710
Công ty CP tư vấn kiểm định và xây dựng Thành Phát	3.424.506.860	
Công ty xây dựng công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	1.820.648.115	1.142.575.570
Công ty TNHH khai thác Nguyên Tường	1.735.086.430	563.202.710
Công ty TNHH thương mại dịch vụ đầu tư Quảng Lợi	1.703.223.051	
Orica Philippines Inc	3.462.252.500	11.043.780.000
VANGTAT MINING CO.,LTD	1.327.150.168	1.179.849.600
CN Công ty cổ phần Sông Đà 10 - Xí nghiệp Sông Đà 10.3 tại Hòa Bình	2.812.975.000	1.682.198.750
Công ty Cổ Phần PRIME Đại lộc	1.296.591.664	
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Minh Đức	1.208.511.420	1.093.881.840
Công ty cổ phần Supe phot phát và hóa chất Lâm Thao	2.159.307.040	2.223.181.950
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	2.140.920.500	573.600.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hiếu Linh	1.021.508.189	
Công ty cổ phần xi măng Long Thành	12.688.039.857	8.856.592.271
Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành	7.070.914.227	10.765.369.285
Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại Mạnh Sơn	3.005.911.918	1.874.614.086
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hưng Long tỉnh Điện Biên	2.337.941.357	1.292.359.113
Công ty CPĐT XD và Khai Thác Khoáng Sản Việt Long	2.041.044.731	1.146.171.818
Công ty Cổ phần Thiết bị nặng-JUNJIN -Việt Nam	1.764.722.174	5.654.676.825
Công ty cổ phần đá vôi Hà Nam	1.216.865.324	539.158.254
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại SUNUP Việt Nam	1.188.118.815	
Công ty cổ phần xi măng Công Thanh	1.057.430.000	32.998.680
Công ty TNHH Bình Phương	2.888.492.671	1.781.548.021
Công ty Cổ phần Phú Đức Chính	2.565.952.792	1.188.184.086
Công ty Cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico	2.533.981.862	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Bình Long	2.394.615.408	
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	2.092.460.128	3.766.332.493
Công ty Cổ phần Khai khoáng Phát triển Rạng Đông	2.064.283.070	1.275.270.510
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc-CN Tây Ninh	1.415.894.342	1.194.537.106

u

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam Bình Phước	1.247.795.932	1.000.985.021
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	1.224.239.123	79.086.163
Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	1.222.596.844	1.879.678.346
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Cường Thuận IDICO	1.095.757.510	1.483.838.254
J & E International (China) Co., Limited	3.778.985.340	38.008.144.000
Orica Philippines Inc	3.462.252.500	11.043.780.000
VANGTAT MINING CO.,LTD	1.327.150.168	1.179.849.600
CN Công ty cổ phần Sông Đà 10 - Xi nghiệp Sông Đà 10.3 tại Hòa Bình	2.812.975.000	1.682.216.842
Công ty Cổ phần PRIME Đại lộc	1.296.591.664	
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Minh Đức	1.208.511.420	1.093.881.840
Công ty cổ phần Licogi 10	926.501.972	332.587.552
Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng Minh Kiến	670.415.150	893.162.939
Công ty cổ phần xi măng Long Thành	12.688.039.857	8.856.592.271
Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành	7.070.914.227	10.765.369.285
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	1.484.045.609	810.394.507
Công ty cổ phần xi măng đầu tư và thương mại Mạnh Sơn	3.005.911.918	1.874.614.086
Công ty CP xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng (BMJC)	1.876.381.910	1.874.510.608
Công ty Cổ phần Thiết bị nặng JUNJIN Việt Nam	1.764.722.174	5.654.676.825
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hưng Long tỉnh Điện Biên	2.337.941.357	1.292.359.113
Công ty cổ phần xi măng Công Thanh	1.057.430.000	
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại SUNUP Việt Nam	1.188.118.815	1.146.171.818
Công ty CP ĐTXD và Khai Thác Khoáng Sản Việt Long	2.041.044.731	948.250.520
Công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Thông Đạt	784.230.742	550.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp dầu nhớt Valine	728.848.580	1.777.313.153
Công ty Cổ phần Phú Đức Chính	2.586.671.248	3.766.332.493
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	2.092.460.128	32.998.680
Công ty TNHH Bình Phước	2.888.492.671	1.275.270.510
Công ty Cổ phần Khai khoáng Phát triển Rạng Đông	2.064.283.070	79.086.163
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	1.224.239.123	1.879.678.346
Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	1.222.596.844	1.192.418.954
Công ty Cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico	2.533.981.862	1.000.985.021
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam Bình Phước	1.247.795.932	1.194.537.106
Công ty CP ĐTXD hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc- CN Tây Ninh	1.415.894.342	1.483.838.254
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Cường Thuận IDICO	1.095.757.510	1.835.851.886
Công ty CP SX - Xây dựng -Thương mại và Nông nghiệp Hải Vương	776.372.421	1.830.292.860
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	945.711.272	223.765.311
Công ty TNHH MTV Khai Thác và chế biến đá An Giang	700.024.589	92.921.508
CN Công ty TNHH Thương mại Lương Cơ - XN khai thác đá Lương Cơ	607.134.649	237.909.204
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vũng Tàu	493.119.232	

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
Tổng số	17.856.658.615	7.958.248.531	20.334.751.521	3.441.833.891
I. Trong TKV	17.846.658.615	91.183.180	19.938.143.641	1.349.554.108
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
- Phải thu người lao động;	6.472.928.982		10.671.897.816	1.349.554.108
- Ký cược, ký quỹ;	6.052.076.478	91.183.180	5.774.261.136	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	5.321.653.155		3.491.984.689	
II. Ngoài TKV	10.000.000	7.867.065.351	396.607.880	2.092.279.783
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	10.000.000	949.395.488		949.395.488
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.		6.917.669.863	396.607.880	1.142.884.295

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.
6. Nợ xấu				
	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Giá gốc	Dự kiến thu hồi
		phòng		phòng
	20 275 263 774	12.570.558.523	7.704.705.251	2.382.902.986
			7 302 554 381	4.919.651.395

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

Trong đó:	2.879.084.962	610.000.000	2.879.084.962	2.879.084.962
- Cty cổ phần XD TM & DV Quang Minh	184.000.327	92.000.163	453.362.080	226.681.040
- Cty TNHH TM vận tải XD Quyết Thắng	0	0	489.770.608	0
- Công ty công trình ngầm - Vinavico	0	0	557.918.370	167.375.511
- Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà	0	0	401.245.772	120.373.732
- Công ty CP PT CN XL & TM Hà Tĩnh	0	0	396.632.690	118.989.807
- Công ty SX VLXD COSEVCO 12	0	0	193.304.752	0
- Công ty TNHH XD phát triển Đại Quang	16.636.556.413	10.935.530.492	5.701.025.921	193.304.752
- Công ty Cổ phần Đồng Tâm Thời	1.321.727.600	660.863.800	660.863.800	0
- Công ty Graphire Việt Nam	847.451.976	537.151.828	310.300.148	0
- Công ty CP công trình ngầm Việt Nam	0	0	343.371.243	103.011.373
- HTX tiêu thụ CN 27/7 Đại lộc				

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

	Giá gốc	Cuối năm	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0					
- Nguyên liệu, vật liệu;	153.905.791.090			157.948.261.920		
- Công cụ, dụng cụ;	1.957.700.865			1.839.620.511		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	47.733.271.476			28.152.302.606		
- Thành phẩm;	19.585.701.503			25.452.130.554		
- Hàng hóa;	116.986.373.349			106.396.837.319		
- Hàng gửi bán;						
- Hàng hóa kho bảo thuế.						
Cộng	340.168.838.283			319.789.152.910		

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chỉ tiết theo từng loại, nếu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng:

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chỉ tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	430.412.626	35.250.637.045	32.465.439.567	32.464.530.476	0	909.091	3.215.610.104
A	Xây lắp	0	7.025.294.990	6.829.840.445	6.829.840.445	0	0	195.454.545
I	Vốn chủ sở hữu	0	6.602.397.990	6.406.943.445	6.406.943.445	0	0	195.454.545
1	Đường ống sạch từ VP cty đến kho HCM Ninh Bình		842.001.465	842.001.465	842.001.465			-
2	Cung cấp, lắp đặt hệ thống điều hòa trung tâm cho khu vực đồng bao Công ty Thái Bình.		1.925.128.314	1.925.128.314	1.925.128.314			-
3	Đầu tư xây dựng, cung cấp, lắp đặt cabin trực tải trọng nâng 6,3 tấn tại PX sửa chữa Công ty Thái Bình		1.084.499.066	1.084.499.066	1.084.499.066			
4	Đầu tư đường dây và TBA 110/35(22)KV-10MVA cấp điện cho nhà máy sản xuất Arnon Nitrat		195.454.545					195.454.545
5	Hệ thống điện 3 khu kho BR-VT		2.555.314.600	2.555.314.600	2.555.314.600			-
II	Vốn khác		422.897.000	422.897.000	422.897.000	0	0	-
1	Khu thể thao Công ty Nam Bộ		422.897.000	422.897.000	422.897.000			-
B	Thiết bị	0	17.926.197.122	17.926.197.122	17.925.288.031	0	909.091	0
I	Vốn chủ sở hữu	0	17.926.197.122	17.926.197.122	17.925.288.031	0	909.091	0
1	Đầu tư 04 máy toàn đạc - Cty Cẩm phá		647.000.000	647.000.000	647.000.000			-
2	Cung cấp lắp đặt màn hình LED phục vụ điều hành SXKD		541.425.000	541.425.000	541.425.000			-
3	Đầu tư thay thế hạ tầng CNTT và bảo mật hệ thống dữ liệu hệ thống CNTT		1.794.119.000	1.794.119.000	1.794.119.000			-
4	Máy bơm cứu hỏa Tohasu V20FS - Cty Quảng Ninh		354.540.000	354.540.000	354.540.000			-
5	Đầu tư duy trì hệ thống DCS và ESD Công ty Thái bình		10.454.545.455	10.454.545.455	10.453.636.364		909.091	-
6	Dự án: Máy bơm PCCC Thái Nguyên		345.454.546	345.454.546	345.454.546			-
7	Dự án : đầu tư máy bơm PCCC và nâng cấp hệ thống PCCC tại kho Nhà trang		317.455.455	317.455.455	317.455.455			-
8	Hệ thống năng lượng mặt trời kho VLNCN BRVT		983.560.592	983.560.592	983.560.592			-

9	Hệ thống năng lượng mặt trời VP Công ty		698.564.432	698.564.432	698.564.432				
10	Hệ thống năng lượng mặt trời văn phòng CN Bình Dương		888.777.180	888.777.180	888.777.180				
11	Máy bơm PCCC và hệ thống đường ống nước cụm kho VLNCN BR-VT		900.755.462	900.755.462	900.755.462				
C	Khác	430.412.626	10.299.144.933	7.709.402.000	7.709.402.000				3.020.155.559
I	Vốn chủ sở hữu	430.412.626	10.299.144.933	7.709.402.000	7.709.402.000				3.020.155.559
1	Phần mềm quản lý an toàn trong Tổng công ty		1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000				
2	Đề tài nghiên cứu sản xuất bình tự cứu độc lập cách ly		1.608.817.007						1.608.817.007
3	Đề tài nghiên cứu công nghệ, thiết bị sản xuất chất nhũ hóa để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	131.823.201		0					131.823.201
4	Chi phí đề tài NCSX phân bón Canxi Amoni Nitrat CAN	298.589.425	6.345.032.520	5.909.402.000	5.909.402.000				734.219.945
5	Đề tài: Nghiên cứu áp dụng hỗn hợp các hệ thống khai thác để phù hợp với địa hình mỏ Lam Sơn		545.295.406	0					545.295.406

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.935.341.484.419	4.019.172.296.673	254.768.784.081	12.442.462.641	6.221.725.027.814
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.540.686.006	17.036.897.005	842.001.465	2.335.544.000	24.755.128.476
Mua trong năm	0	5.909.402.000	0		5.909.402.000
Tăng do đề tài NCKH hoàn thành					0
Tăng do phân loại lại	0	0		0	0
Tăng khác	0	713.017.755	5.554.226.842	58.444.955	6.325.689.552
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm do chuyển sang BĐSĐT	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1.939.882.170.425	4.041.405.577.923	250.056.558.704	14.719.561.686	6.246.063.868.738
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	773.297.014.709	1.930.743.510.650	246.546.847.753	10.585.041.740	2.961.172.414.851
Khấu hao trong năm	87.025.133.478	467.176.556.128	4.418.102.569	816.714.208	559.436.506.383
Tăng do phân loại lại	0	0	0	0	0
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	713.017.755	5.554.226.842	58.444.955	6.325.689.552
Giảm do chuyển sang BĐSĐT	0	0	0	0	0
Giảm do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	860.322.148.187	2.397.207.049.023	245.410.723.480	11.343.310.993	3.514.283.231.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.162.044.469.710	2.088.428.786.023	8.221.936.328	1.857.420.901	3.260.552.612.963
Tại ngày cuối năm	1.079.560.022.238	1.644.198.528.900	4.645.835.224	3.376.250.693	2.731.780.637.056

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2 617 782 776 627 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1 056 843 875 354 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

u

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học ...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.300.152.955	0	12.059.973.091	1.715.897.608	68.076.023.654
- Mua trong năm	0	0	1.800.000.000	0	1.800.000.000
- Mua trong năm			1.800.000.000		1.800.000.000
- Tặng do đề tài NCKH hoàn thành			0		0
- Tặng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			0		0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	54.300.152.955	0	13.859.973.091	1.715.897.608	69.876.023.654
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.580.005.260	0	10.205.228.615	1.715.897.608	21.501.131.483
- Khấu hao trong năm	1.242.253.152	0	881.511.070	0	2.123.764.222
- Tặng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			0		0
- Giảm khác			0		0
Số dư cuối năm	10.822.258.412	0	11.086.739.685	1.715.897.608	23.624.895.705
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	44.720.147.695	0	1.854.744.476	0	46.574.892.171
- Tại ngày cuối năm	43.477.894.543	0	2.773.233.406	0	46.251.127.949

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 10 979 370 699 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm tài sản cố định đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	20.807.514.831	1.622.571.082	0	0	22.430.085.913
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Mua trong năm					0
Tăng do đề tài NCKH hoàn thành					0
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do chuyển thành CCDC					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	20.807.514.831	1.622.571.082	0	0	22.430.085.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.270.203.173	1.622.571.082			10.892.774.255
Khấu hao trong năm	638.010.839				638.010.839
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do phân loại lại					0
Giảm do điều chuyển nội bộ					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	9.908.214.012	1.622.571.082	0	0	11.530.785.094
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	11.537.311.658	0	0	0	11.537.311.658
Tại ngày cuối năm	10.899.300.819	0	0	0	10.899.300.819

u

13. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	20.554.249.882	72.166.743.110	66.492.169.031	26.228.823.961
1	Chi phí sửa chữa lớn	8.307.310.937	5.609.745.292	8.846.516.609	5.070.539.620
2	Công cụ dụng cụ	7.995.192.439	43.422.898.827	35.749.500.814	15.668.590.452
3	Thuê hoạt động TSCĐ	25.000.000	859.626.858	730.126.858	154.500.000
4	Chi phí đi vay	0			0
5	Bảo hiểm	2.724.018.227	8.307.359.164	8.140.745.051	2.890.632.340
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0			0
7	Chi phí bồi thường	0			0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0			0
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.502.728.279	13.967.112.969	13.025.279.699	2.444.561.549
II	Dài hạn	19.523.841.152	49.334.523.870	5.317.763.370	63.540.601.652
1	Chi phí sửa chữa lớn	0	48.628.933.204	0	48.628.933.204
2	Công cụ dụng cụ	19.250.000	0	19.250.000	0
3	Thuê hoạt động TSCĐ	0			0
4	Chi phí đi vay	0			0
5	Bảo hiểm	147.138.881	203.110.893	192.703.428	157.546.346
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0			0
7	Chi phí bồi thường	0			0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0			0
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0			0
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình (tiền đền bù đất)	15.313.748.860	0	4.039.214.133	11.274.534.727
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	0			0
12	Tiền cấp quyền khai thác	0			0
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	0			0
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC TSCĐ thuê	0			0
15	Các khoản khác	4.043.703.411	502.479.773	1.066.595.809	3.479.587.375
	<i>Trong đó: Chi phí thuê nhà, thuê kho</i>	<i>3.450.918.198</i>	<i>264.000.000</i>	<i>689.781.816</i>	<i>3.025.136.382</i>

14. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

...

...

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

...

...

Cộng

...

...

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm	Trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	414.825.499.349	2.214.442.782.540	476.276.754.656
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả	414.825.499.349	2.214.442.782.540	476.276.754.656
b) Vay dài hạn	1.446.727.370.207	59.000.000.000	1.794.727.370.207
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	0	59.000.000.000	59.000.000.000
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0		
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0		
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	0		
- Kỳ hạn trên 10 năm	1.446.727.370.207	1.446.727.370.207	1.794.727.370.207
Cộng	1.861.552.869.556	2.273.442.782.540	2.271.004.124.863

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
	Gốc	Lãi
	Gốc	Lãi
- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán
Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

W

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng cộng				
I	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	349.807.519.865	349.807.519.865	392.431.166.761	392.431.166.761
	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản VN	13.781.069.743	13.781.069.743	15.739.143.279	15.739.143.279
	Trung tâm an toàn mỏ	8.456.779.650	8.456.779.650	7.889.065.800	7.889.065.800
	Trường Quản trị kinh doanh	362.801.300	362.801.300	320.898.741	320.898.741
	Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.922.000	1.922.000	0	0
	Công ty cổ phần chế tạo máy	202.140.200	202.140.200	360.560.000	360.560.000
	Cty Than Hòa Gai	0	0	44.378.657	44.378.657
	Cty CP Vật tư TKV	10.560.000	10.560.000	6.843.419.912	6.843.419.912
	Trường CE nghề Than-KS VN	4.131.782.173	4.131.782.173	0	0
	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ	141.000.000	141.000.000	269.326.873	269.326.873
	Công ty TNHH MTV môi trường TKV	317.423.674	317.423.674	11.493.296	11.493.296
	Cty CP Than Đèo Nai	1.308.010	1.308.010	0	0
	Cty CP Than Cọc Sáu	10.494.000	10.494.000	0	0
	Cty CP Than Cao Sơn	10.970.300	10.970.300	0	0
	Cty CP Than-Hà-Tu	98.571.176	98.571.176	0	0
	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	35.317.260	35.317.260	376.692.023.482	376.692.023.482
II	Trong đó số dư một số khách hàng lớn	336.026.450.122	336.026.450.122	3.602.678.750	3.602.678.750
	Công ty TNHH MTV Hưng Hiền	11.984.067.300	11.984.067.300	3.257.578.263	3.257.578.263
	Cty TNHH Xây dựng và thương mại Đặng Kim	3.257.578.263	3.257.578.263	2.897.194.080	2.897.194.080
	Công ty TNHH OBITAN	2.897.194.080	2.897.194.080	2.760.750.000	2.760.750.000
	Công ty cổ phần Minh Anh Hà Nội	2.760.750.000	2.760.750.000	1.392.000.000	1.392.000.000
	Công ty cổ phần AHH	1.392.000.000	1.392.000.000	1.192.661.573	1.192.661.573
	Công ty TNHH Đức Phúc Lộc	1.192.661.573	1.192.661.573	741.081.684	741.081.684

Công ty TNHH công nghệ và thương mại ARMY	1.039.041.600	1.039.041.600	2.140.734.238	2.140.734.238
Công ty TNHH khoa học và công nghệ SINO VIỆT	9.461.843.145	9.461.843.145		
Công ty TNHH Thương Mại Việt Phong	2.592.750.151	2.592.750.151		
Công ty TNHH thương mại 667	1.966.589.548	1.966.589.548		
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Tổng Hợp Minh Dương	1.377.589.529	1.377.589.529	250.775.000	250.775.000
Chi nhánh TP.HCM- Công ty CP Phát triển phụ gia và sản phẩm	2.267.936.615	2.267.936.615	1.760.800.000	1.760.800.000
Công ty TNHH Tấn Minh Nha Trang	6.674.364.035	6.674.364.035	2.531.783.256	2.531.783.256
Công ty Cổ phần dịch vụ Hùng Thanh	1.822.405.371	1.822.405.371	1.086.284.499	1.086.284.499
Công ty cổ phần xây dựng TM&DV Hataco	1.031.177.500	1.031.177.500		
Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và Vật liệu số 31	32.181.645.809	32.181.645.809	60.257.089.858	60.257.089.858
Công ty TNHH một thành viên cơ khí hóa chất 13	31.106.785.522	31.106.785.522	62.528.749.667	62.528.749.667
Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	23.059.655.908	23.059.655.908	72.857.399.121	72.857.399.121
Công ty Cổ phần F.A	17.552.577.658	17.552.577.658	14.935.297.292	14.935.297.292
Viện Thuốc Phòng Thuốc Nổ	11.180.104.262	11.180.104.262	6.211.103.575	6.211.103.575
Công ty TNHH một thành viên Điện Cơ Hóa Chất 15	10.235.880.907	10.235.880.907	12.049.338.882	12.049.338.882
Công ty Cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc	8.204.905.537	8.204.905.537	365.200.282	365.200.282
Hanwha Corporation	8.040.747.400	8.040.747.400	7.688.758.320	7.688.758.320
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Hóa chất 14	7.215.942.037	7.215.942.037	6.474.811.987	6.474.811.987
Công ty TNHH TM & Sản xuất Song Mã	1.807.727.500	1.807.727.500	72.780.000	72.780.000
Công ty Cổ phần phân A.T	1.800.000.000	1.800.000.000		
Công ty TNHH TM điện tử tin học dịch vụ	1.379.761.600	1.379.761.600	1.631.305.200	1.631.305.200
Công ty TNHH Dầu nhờn CHEVRON VIỆT NAM	1.343.366.483	1.343.366.483	1.541.949.759	1.541.949.759
Công ty cổ phần vận tải Xuân Thành	3.656.973.120	3.656.973.120	5.309.249.220	5.309.249.220
Công ty TNHH thương mại - Cơ Khí An Phát	2.298.193.020	2.298.193.020	964.642.420	964.642.420
Công ty TNHH TM và dịch vụ vận tải Hoàng Anh Phát	2.169.980.800	2.169.980.800	2.072.762.000	2.072.762.000
Công ty TNHH VINACOMPOUND	1.102.640.900	1.102.640.900	426.940.000	426.940.000
Công ty TNHH Bạt Đức Thọ	1.025.384.500	1.025.384.500	1.381.237.300	1.381.237.300
Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Thái Bình	1.607.429.596	1.607.429.596		

Công ty TNHH TM và giải pháp tự động hóa Việt Nam	1.160.032.280	1.160.032.280	991.045.440	991.045.440
Công ty TNHH Nguồn nhân lực Châu Á	1.036.092.960	1.036.092.960	58.129.500	58.129.500
Công ty Cổ phần công nghiệp Thái Dương	1.416.118.550	1.416.118.550	761.183.000	761.183.000
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 202	3.065.990.000	3.065.990.000	1.022.416.236	1.022.416.236
Công ty TNHH Thương mại Hải Đăng	2.764.438.567	2.764.438.567	239.277.500	239.277.500
Công ty CP Thiết Bị Và Công Nghệ Tiên Phát	1.537.500.340	1.537.500.340		
Công ty TNHH vật tư phụ tùng Nhật Minh	1.287.013.000	1.287.013.000		
Công ty TNHH xuất nhập khẩu và thương mại vật tư Đăng Khoa	1.243.989.500	1.243.989.500		
Cty TNHH MTV Cơ khí ô tô Dũng Hiền	1.155.726.100	1.155.726.100	1.920.104.000	1.920.104.000
Công ty Cổ phần công nghiệp Thái Dương	1.088.000.000	1.088.000.000	3.005.586.100	3.005.586.100
Công ty TNHH một thành viên 76	6.000.000.000	6.000.000.000	2.699.177.250	2.699.177.250
Công ty TNHH LOGISTICS và khai thác mỏ An Thành Phát	3.436.582.616	3.436.582.616	1.365.751.830	1.365.751.830
Công ty TNHH thiết bị Điện Tiến Đạt Phú Thọ	1.801.266.830	1.801.266.830	606.489.180	606.489.180
Công ty TNHH Petro Bình Minh	1.308.843.600	1.308.843.600		
Cty TNHH TM dịch vụ xuất nhập khẩu Tín Thành	1.000.000.000	1.000.000.000		
Doanh Nghiệp Tư Nhân Đình Nguyễn	2.807.753.572	2.807.753.572	2.135.107.793	2.135.107.793
Công ty TNHH Long Tiến Hưng	1.422.087.522	1.422.087.522	608.743.520	608.743.520
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Thủy	1.153.647.000	1.153.647.000		
Cty TNHH MTV Cơ khí ô tô Dũng Hiền	0	0	1.920.104.000	1.920.104.000
Công ty TNHH Thương mại Hải Đăng	2.764.438.567	2.764.438.567	1.022.416.236	1.022.416.236
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 202	3.065.990.000	3.065.990.000	761.183.000	761.183.000
Công ty TNHH TM & Sản xuất Song Mã	1.807.727.500	1.807.727.500	0	0
Công ty TNHH LOGISTICS và khai thác mỏ An Thành Phát	3.436.582.616	3.436.582.616	1.245.486.870	1.245.486.870
Công ty TNHH Petro Bình Minh	1.308.843.600	1.308.843.600	0	0
Doanh Nghiệp Tư Nhân Đình Nguyễn	2.807.753.572	2.807.753.572	2.135.107.793	2.135.107.793
Công ty TNHH Long Tiến Hưng	1.422.087.522	1.422.087.522	608.743.520	608.743.520
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Phú Xuân	11.898.358.871	11.898.358.871	8.644.140.970	8.644.140.970

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	61.283.892.973	222.732.064.315	267.441.490.941	16.574.466.347
1. Thuế GTGT	42.050.900.905	179.842.703.472	207.965.228.017	13.928.376.360
- Hàng nội địa	42.050.900.905	165.533.536.366	193.656.060.911	13.928.376.360
- Hàng nhập khẩu	0	14.309.167.106	14.309.167.106	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất, nhập khẩu	9.706.200	9.769.264.554	9.778.970.754	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu	9.706.200	9.769.264.554	9.778.970.754	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.538.124.003	6.209.486.044	22.422.016.756	325.593.291
+ Năm trước	16.538.124.003		16.538.124.003	0
+ Năm nay		6.209.486.044	5.883.892.753	325.593.291
5. Thuế thu nhập cá nhân	2.419.775.417	11.071.926.389	11.387.650.244	2.104.051.562
6. Thuế tài nguyên	58.213.369	1.767.178.529	1.630.033.856	195.358.042
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	207.173.079	12.848.030.425	13.034.116.412	21.087.092
8. Thuế bảo vệ môi trường	0	368.060.000	368.060.000	0
9. Các loại thuế khác	0	855.414.902	855.414.902	0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.139.605	743.964.937	700.070.262	62.034.280
1. Phí bảo vệ môi trường	18.139.605	559.148.095	515.253.420	62.034.280
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí		182.079.940	182.079.940	0
6. Các khoản khác		2.736.902	2.736.902	0
Tổng cộng = (I+II)	61.302.032.578	223.476.029.252	268.141.561.203	16.636.500.627

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	26.938.550.281	3.147.333.276	0	30.085.883.557
1. Thuế GTGT	0	312.298.761	0	312.298.761
- Hàng nội địa		312.298.761		312.298.761
- Hàng nhập khẩu				0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu			0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.099.960.355		1.099.960.355
5. Thuế thu nhập cá nhân	77.991.364	1.083.574.565		1.161.565.929
6. Thuế tài nguyên	95.164	-23.010		72.154
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	26.860.463.753	-40.500.000		26.819.963.753
8. Thuế bảo vệ môi trường		28.000.000		28.000.000
9. Các loại thuế khác	0	664.022.605	0	664.022.605
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
1. Phí bảo vệ môi trường				0
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí				0
6. Các khoản khác				0
Tổng cộng = (I+II)	26.938.550.281	3.147.333.276	0	30.085.883.557

	Cuối năm	Đầu năm
20. Chi phí phải trả		
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác	17.743.232.766	4.421.088.199
5. Lãi vay	13.381.590.632	19.384.712.158
6. Các khoản khác	0	
- Chi phí phải trả cho nhà thầu phụ		
- Chi phí phải trả các công trình XD/CB		
- Chi phí vận chuyển		
- Chi phí phải trả tiền điện		
- Tiền cấp quyền khai thác		
- Phí sử dụng tài liệu địa chất		
- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ		
Cộng	31.124.823.398	23.805.800.357
21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	305.254.348	243.313.067
- Bảo hiểm xã hội;	29.150.204	53.528.781
- Bảo hiểm y tế;	10.205.921	1.150.120
- Bảo hiểm thất nghiệp;	4.136.138	63.358
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	7.172.539.483	2.197.135.492
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	70.305.507.734	22.284.633.178
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	5.460.890.271	34.763.671.602
Cộng	83.287.684.099	59.543.495.598
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	150.000.000	150.000.000
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	0	0

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

Trong đó:

- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Chi phí môi trường
- + Mét lò không đạt hệ số kế hoạch
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

449.395.488

229.596.992

449.395.488

229.596.992

449.395.488

229.596.992

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

0

0

w

25. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản khác mục khác ...	Cộng	
	1	2	3	4	5	6	7	8		
A										
Số dư đầu năm trước	1.300.000.000.000								1.300.000.000.000	
- Tặng vốn trong năm									0	
- Lãi trong năm							155.031.608.779		155.031.608.779	
- Tặng khác						2.765.872.350			2.765.872.350	
- Giảm vốn trong năm									0	
- Lỗ trong năm trước							153.970.255.291		156.736.127.641	
- Giảm khác									0	
Số dư đầu năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	0	1.061.353.488	0	1.301.061.353.488	
- Tặng vốn trong năm nay									0	
- Lãi trong năm nay							199.150.831.794		199.150.831.794	
- Tặng khác						4.322.403.437			4.322.403.437	
- Giảm vốn trong năm nay									0	
- Lỗ trong năm nay									0	
- Giảm khác									0	
Số dư cuối năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	4.322.403.437	199.800.796.987	0	204.123.200.424	
							411.388.295		1.300.411.388.295	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

w

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước
	4.322.403.437	1.701.900.910
	Năm nay	Năm trước
	Cuối năm	Đầu năm
	343.296.696	858.333.404
	279.864,87	215.551,11
	2.751.382.554	6.409.630.544

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	3.858.173.922.042	3.813.244.460.351
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.823.917.808.055	2.546.094.860.931
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	6.682.091.730.097	6.359.339.321.282
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	112.308.871	8.096.251
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	26.395.975	8.096.251
- Hàng bán bị trả lại.	85.912.896	
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.645.282.888.193	1.742.322.060.231
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1.278.298.961.855	1.164.938.028.073
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng-hoá, thành phẩm		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2.548.973.100.694	2.199.817.687.793
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	5.472.554.950.742	5.107.077.776.097

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	701.799.719	180.975.947
- Lãi tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	6.304.110.006	3.133.032.505
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;	5.892.721.711	2.071.679.017
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;	411.388.295	1.061.353.488
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	7.005.909.725	3.314.008.452

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	171.827.627.089	235.168.824.695
+ Ngắn hạn;	18.282.187.965	32.434.217.768
+ Dài hạn;	153.545.439.124	202.734.606.927
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	6.197.985.469	3.544.215.655
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;	6.197.985.469	3.544.215.655
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất		0
- Chi phí tài chính khác;	6.759.110	70.709.718
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	178.032.371.668	238.783.750.068

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.045.871.093	6.420.208.723
- Bán, cho thuê lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Nợ khó đòi đã xử lý	28.000.000	276.749.687
- Thuế được giảm;	664.022.605	
- Các khoản khác.	10.052.360.765	9.752.127.023
<i>Trong đó: Tiền bồi thường do thu hồi đất</i>	<i>5.667.353.000</i>	<i>8.235.486.000</i>
Cộng	11.790.254.463	16.449.085.433

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	7.000.000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản truy thu thuế, chậm nộp BHXH	35.909.356	
- Các khoản khác.	2.610.686.913	1.007.038.637
Cộng	2.653.596.269	1.007.038.637

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	223.985.601.149	216.745.432.201
- Chi phí nhân viên quản lý	80.906.505.231	91.441.174.968
+ Tiền lương;	72.106.892.056	83.436.806.541
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	6.527.779.056	5.713.108.148
+ Tiền ăn ca;	2.271.834.119	2.291.260.279
- Chi phí năng lượng;	5.172.188.802	6.851.354.329
- Chi phí vật liệu quản lý;	2.471.628.570	1.047.761.861
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	6.412.116.886	1.139.494.204
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	6.503.221.984	11.410.442.708
- Thuê và lệ phí;	1.000.000	
- Chi phí dự phòng;	2.785.053.856	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	24.564.542.568	17.048.727.192
- Chi phí khác bằng tiền;	95.169.343.252	87.806.476.939
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	622.188.453.262	618.569.442.588
- Chi phí nhân viên bán hàng;	244.183.915.447	226.855.193.379
+ Tiền lương;	218.016.953.411	204.745.004.201
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	18.145.826.994	14.565.148.298
+ Tiền ăn ca;	8.021.135.042	7.545.040.880
- Chi phí năng lượng;	11.039.570.615	15.059.345.229
- Chi phí vật liệu bao bì;	12.349.519.247	11.299.416.004
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;	1.375.467.944	1.031.756.521
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	7.585.766.416	10.700.213.591
- Chi phí bảo hành;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	195.427.208.542	212.602.205.635
- Chi phí khác bằng tiền;	150.227.005.051	141.021.312.229
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

✓

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

a/ Tổng số

	Năm nay	Năm trước
- Bán thành phẩm mua ngoài;	5.153.187.503.900	4.955.139.322.525
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;		0
+ Nguyên liệu;	2.727.117.382.747	2.674.216.019.253
+ Vật liệu;	2.391.666.783.351	2.379.926.243.628
+ Nhiên liệu;	241.900.176.077	191.437.332.987
+ Động lực;	43.967.580.924	55.715.906.413
- Chi phí nhân công;	49.582.842.395	47.136.536.225
+ Tiền lương;	728.178.627.133	713.696.731.705
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	648.161.275.860	641.378.000.485
+ Ăn ca;	54.620.369.341	48.590.753.800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	25.396.981.932	23.727.977.420
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	561.506.049.203	579.037.064.487
- Chi phí khác bằng tiền.	689.720.251.860	594.794.322.955
	446.665.192.957	393.395.184.125

b/ Sản xuất than:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
- Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

c/ Sản xuất điện:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
- Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

u/

d/ Sản xuất khoáng sản:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

e/ Sản xuất vật liệu nôi:

	5.153.187.503.900	4.955.139.322.525
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	2.727.117.382.747	2.674.216.019.253
+ Nguyên liệu;	2.391.666.783.351	2.379.926.243.628
+ Vật liệu, CCDC;	241.900.176.077	191.437.332.987
+ Nhiên liệu;	43.967.580.924	55.715.906.413
+ Động lực;	49.582.842.395	47.136.536.225
- Chi phí nhân công;	728.178.627.133	713.696.731.705
+ Tiền lương;	648.161.275.860	641.378.000.485
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	54.620.369.341	48.590.753.800
+ Ăn ca;	25.396.981.932	23.727.977.420
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	561.506.049.203	579.037.064.487
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	689.720.251.860	594.794.322.955
- Chi phí khác bằng tiền.	446.665.192.957	393.395.184.125

f/ Xây lắp

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

h/ Sản xuất cơ khí:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

i/ Sản xuất sản phẩm khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

j/ Kinh doanh dịch vụ:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	41.274.027.321	49.408.949.271
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-35.064.541.277	
Trong đó:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.209.486.044	49.408.949.271

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay

Năm trước

...

...

(...)

(...)

(...)

(...)

...

...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Năm nay

Năm trước

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

2.273.442.782.540

2.559.448.777.300

+ Ngắn hạn

2.214.442.782.540

2.559.448.777.300

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả

59.000.000.000

+ Dài hạn

59.000.000.000

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả

59.000.000.000

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

W

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.682.894.037.847	3.131.903.358.755
+ Ngắn hạn	2.275.894.037.847	2.585.903.358.755
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>59.000.000.000</i>	
+ Dài hạn	407.000.000.000	546.000.000.000
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>0</i>	<i>59.000.000.000</i>

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kê toán trưởng

T.P KTNB-TTr




T.P KTNB-TTr

Tổng giám đốc



M.S.D.N.: 0100101072 - C.ĐT.N.H.H.
TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ
VINACOMIN
Đ. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Đinh Hồng Thu

Lê Thị Hồng Yên.

Trương Trọng Thành

Nguyễn Văn Sáng